

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 399/2026/HNGĐ-ST

Ngày 11 – 5 – 2026

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Hồng Hải**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Minh Thảo**.

2. Ông **Huỳnh Văn Sơn**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thuý Ngân** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Lường Thị Phụng**- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 359/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2026/QĐXXST-HN ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 149/2026/QĐST-HN ngày 17 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu T**, sinh năm 1996. (Có mặt)

Số căn cước công dân: 038196000919.

Địa chỉ: 6 Ấp B, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Phan Thành T1**, sinh năm 1998. (Vắng mặt)

Số căn cước công dân: 079098013552.

Địa chỉ: A Ấp D, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trình bày:

Bà Lê Thị Thu T và ông Phan Thành T1 chung sống từ năm 2019, tổ chức lễ cưới và tiến đến hôn nhân ngày 14/11/2019, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 116 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H (nay là xã H), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/11/2019.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T và ông T1 không còn tiếng nói chung, thường xuyên gây gổ, cãi vã. Mặc dù bà T đã nhiều lần cố gắng nói chuyện hàn gắn mối quan hệ nhưng không thành. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã trở nên lạnh nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau, không thể hàn gắn trở về chung sống với nhau được. Do đó, để không ràng buộc lẫn nhau, bà Lê Thị Thu T yêu cầu được ly hôn với ông Phan Thành T1.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Lê Thị Thu T và ông Phan Thành T1 có 01 con chung tên Phan Lê Thiên T2, sinh ngày 18/8/2019. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T2 đến khi trưởng thành và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Về án phí: Bà Lê Thị Thu T tự nguyện chịu.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ, trở về chung sống với nhau nhưng chỉ có nguyên đơn bà T có mặt theo triệu tập của Tòa án, bị đơn ông T1 vắng mặt không lý do, nên không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ đúng quy định. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn bà Lê Thị Thu T và ông Phan Thành T1 là “Tranh chấp ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại địa chỉ: A Ấp D, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông Phan Thành T1 đến Tòa nhưng ông T1 không đến và hiện đi đâu không rõ. Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện nên xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập, Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Phan Thành T1 vắng mặt không đến Tòa án để giải quyết vụ án không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Phan Thành T1 theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu T và ông Phan Thành T1 tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân. Căn cứ vào theo Giấy chứng nhận kết hôn số 116 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H (nay là xã H), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/11/2019 thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Thu T và ông Phan Thành T1 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T1 đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ được đưa ra chứng cứ để chứng minh, nên Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án theo các chứng cứ do nguyên đơn bà T đã giao nộp có trong hồ sơ vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Thu T xin được ly hôn với ông Phan Thành T1 do vợ chồng không còn tiếng nói chung, thường xuyên gây gổ, cãi vã. Bà T đã nhiều lần cố gắng nói chuyện hàn gắn mối quan hệ nhưng không thành nên theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông T1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Bà T mặc dù đã từng tạo cơ hội để hàn gắn, đoàn tụ, nhưng kết quả vẫn không thay đổi. Từ đó cho thấy, đời sống chung của vợ chồng bà T và ông T1 đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Lê Thiên T2, sinh ngày 18/8/2019. Đối với yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T2, Hội đồng xét xử xét thấy bà T có nơi cư trú và công việc ổn định, trẻ T2 hiện đang sống cùng với bà T và do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T1 vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử xét thấy để ổn định tâm sinh lý của trẻ. Căn cứ các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ Phan Lê Thiên T2, cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận lời trình bày của nguyên đơn cả hai ông bà không có tài sản chung và nợ chung.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 264, Điều 266; Điều 227; Điều 228 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu T được ly hôn với ông Phan Thành T1.

1.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Lê Thiên T2, sinh ngày 18/8/2019. Giao trẻ Phan Lê Thiên T2 cho bà Lê Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trẻ T2 trưởng thành đủ 18 tuổi.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông Phan Thành T1 cho đến khi bà Lê Thị Thu T có đơn yêu cầu.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm

nom cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận lời trình bày của nguyên đơn cả hai không có tài sản chung và nợ chung.

[2] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Lê Thị Thu T phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010570, ký hiệu BLTU/26E ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị Thu T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[3] Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND KV8 – TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV8 – TP. HCM;
- Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn nay là xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (GCNKH số 116, ngày 14/11/2019);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Hồng Hải

